

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức giá hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát
nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định trực tiếp một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao

tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công cho các Sở, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ thẩm định phương án giá và tiếp nhận kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét Báo cáo số 3236/BC-SNNMT ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thẩm định điều chỉnh Phương án giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Thực hiện Thông báo số 227/TB-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 101 – khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3256/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức giá hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Mức giá này áp dụng hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thực hiện theo phương thức đặt hàng từ nguồn ngân sách Nhà nước trong năm 2025 (áp dụng kể từ ngày ký).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập dự toán, quyết toán đặt hàng theo mức giá quy định; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mức giá cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện mức giá hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định này.



Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nội dung tại Phụ lục 4 của Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành mức giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh, các đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP (T, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh

PHỤ LỤC
MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUAN TRẮC, GIÁM
SÁT NGUỒN THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1806/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

1. HOẠT ĐỘNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUAN TRẮC NGUỒN THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Mức giá (đồng)		
			Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
Hoạt động nội nghiệp					
I	Tiếp nhận, lưu trữ, quản lý dữ liệu quan trắc				
1	pH	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
2	Nhiệt độ nước thải	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
3	Lưu lượng nước thải đầu vào	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
4	Lưu lượng nước thải đầu ra	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
5	Áp suất	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
6	Nhiệt độ khí thải	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
7	Lưu lượng khí thải	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
8	Độ bụi	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
9	COD	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
10	TSS	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
11	Amoni	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
12	CO	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
13	SO2	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
14	NOx	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
15	O2	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
16	Độ màu	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
17	Cl	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
18	Sắt	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
19	Benzen	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
20	HCl	Công/dữ liệu	1.1301	0.2260	1.3561
II	Phân tích, thống kê, đánh giá, xử lý dữ liệu quan trắc				
1	Nhóm thông số cơ bản				
1	pH	Công/thông số	2.267	453	2.721

2	Nhiệt độ nước thải	Công/thông số	2.267	453	2.721
3	Lưu lượng nước thải đầu vào	Công/thông số	2.267	453	2.721
4	Lưu lượng nước thải đầu ra	Công/thông số	2.267	453	2.721
5	Áp suất	Công/thông số	2.267	453	2.721
6	Nhiệt độ khí thải	Công/thông số	2.267	453	2.721
7	Lưu lượng khí thải	Công/thông số	2.267	453	2.721
8	Độ bụi	Công/thông số	2.267	453	2.721
Nhóm thông số chính					
9	COD	Công/thông số	2.646	529	3.175
10	TSS	Công/thông số	2.646	529	3.175
11	Amoni	Công/thông số	2.646	529	3.175
12	CO	Công/thông số	2.646	529	3.175
13	SO ₂	Công/thông số	2.646	529	3.175
14	NO _x	Công/thông số	2.646	529	3.175
15	O ₂	Công/thông số	2.646	529	3.175
Nhóm thông ô nhiễm đặc thù					
16	Độ màu	Công/thông số	3.023	605	3.627
17	Cl	Công/thông số	3.023	605	3.627
18	Sắt	Công/thông số	3.023	605	3.627
19	Benzen	Công/thông số	3.023	605	3.627
20	HCl	Công/thông số	3.023	605	3.627
III	Tổng hợp, thống kê, đánh giá dữ liệu quan trắc và thực hiện báo cáo	Công/trạm	43.906	8.781	52.687
IV	Quản lý, giám sát vận hành các trạm cơ sở tại Trung tâm điều hành	Công/trạm	10.759	2.152	12.911
Hoạt động ngoại nghiệp					
I	Kiểm tra, giám sát định kỳ tại trạm cơ sở	Công/trạm	768.749	153.750	922.499
II	Thực hiện quan trắc đối chứng đánh giá độ chính xác tương đối (RA)	Công/trạm	688.084	137.617	825.701

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm:

Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị của trạm điều hành trung tâm khi có sự cố hoặc hư hỏng.



2. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CÁC NGUỒN THẢI QUA HỆ THỐNG CAMERA

STT	Hạng mục công việc	Mức giá (đồng)		
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	Công tác quản trị, điều hành hệ thống mạng WAN	3.570.174	714.035	4.284.200

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm:

- Chi phí đường truyền MegaWan phục vụ cho quá trình truyền, nhận dữ liệu.
- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị của trạm điều hành trung tâm khi có sự cố hoặc hư hỏng.